



kāi xīn

开心

Adjective · pleased; happy

Example Sentences

wǒ jīn tiān hěn kāi xīn

我今天很开心。

I am very happy today.

kàn dào zì jǐ de nǚ lì yǒu le chéng guǒ tā gǎn dào fēi cháng kāi xīn

看到自己的努力有了成果，他感到非常开心。

Seeing his efforts bear fruit, he felt very happy.

kàn dào péng yǒu lái wǒ hěn kāi xīn

看到朋友来，我很开心。

I am happy to see my friend coming.

Trace each character, then write the word on your own.

开 开 开 开 开 开 开

心 心 心 心 心 心 心